TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-PT
Ngày 21/01/2022
Về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và bồi thường thiệt hại về tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Sử.

Bà Nguyễn Thị Ly.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Thùy Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Lê Thị Vẹn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 10/2020/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và bồi thường thiệt hại về tài sản".

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐPT-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 9 năm 2020; Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 05/2021/TB-TA ngày 05 tháng 11 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 14/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Số B đường H, phường C, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo quy định pháp luật: Ông Thiết Văn T1, chức vụ: Tổng Giám đốc. (vắng mặt)

Người đại diện được ủy quyền thường xuyên: Ông Trần Hiếu N, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền lại tham gia tố tụng: Ông Bùi Việt D, chức vụ: Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp N Chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần T.

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo quy định pháp luật: Ông Trần Minh T2, chức vụ: Giám đốc (đã chết ngày 08/5/2017)

Cổ đông sáng lập của Công ty cổ phần T:

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1957

- Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Số A Quốc lộ B, phường H, thành phố R, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Bà L, ông V đều vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông V: Bà Trần Thị Hoàng Y1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số A Quốc lộ B, phường H, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Minh T2, sinh năm 1960 (đã chết ngày 08/5/2017)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2:

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1957;

- Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1984;

- Bà Trần Thị Hoàng Y1, sinh năm 1988;

- Chị Trần Thị Mỹ T1, sinh ngày 03/9/2002;

Người giám hộ theo pháp luật của chị Trang: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Số A Quốc lộ B, phường H, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Bà L, ông V, bà Y1, bà T1 đều vắng mặt)

- Ông Trần Anh T3, sinh năm 1986; Địa chỉ: đường T, Phường N, quận V, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3.2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ A, khu phố S, phường H, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

3.3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ôtô S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh S, sinh năm 1980; địa chỉ: Số D đường C, phường T, thành phố T, tỉnh Khánh Hòa. (vắng mặt)

3.4. Bà Nguyễn Thị Út T2, sinh năm 1967 – Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V; địa chỉ: Số C đường H, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3.5. Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1951; địa chỉ: Khu phố A, phường T, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

3.6. Ông Hồ Văn L, sinh năm 1977; địa chỉ: T ấp M, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

3.7. Ông Nguyễn Văn Y2, sinh năm 1969; địa chỉ: Số C Tổ G ấp L, xã P, thị xã M, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

3.8. Ông Đỗ Văn H2, sinh năm 1972; địa chỉ: Số G đường L, phường N, thành phố R, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt)

3.9. Ông Lưu Thái P1, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ S, khu X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

3.10. Ông Phạm Đức T4, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ B, khu phố A, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

3.11. Ông Hà Thế H3, sinh năm 1960; địa chỉ: Số F khu T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo:

4.1. Ngân hàng N Việt Nam (N) là nguyên đơn.

4.2. Bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, Ngân hàng N Việt Nam do ông Bùi Việt D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 6000026666412 ngày 02/11/2009, Ngân hàng N Việt Nam (sau đây gọi tắt là N) cho Công ty cổ phần T (viết tắt là Công ty T) vay số tiền 19.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là ngày 02/11/2014; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư 32 xe 16 chỗ kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu đi Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay theo lãi suất hiện hành của Chi nhánh N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm rút vốn. Cùng thời điểm hai bên lập Biên bản thỏa thuận nguyên tắc, trong đó có quy định về điều kiện giải ngân và ký hợp đồng tín dụng.

Sau khi xem xét tiến độ hình thành tài sản, giữa N và Công ty T đã ký kết 16 Hợp đồng tín dụng (viết tắt là HĐTD) và Hợp đồng thế chấp (viết tắt là HĐTC) cụ thể như sau:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200805727 ngày 30/9/2008, số tiền giải ngân 8.567.500.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng, kỳ hạn trả nợ 16 kỳ (3 tháng/kỳ), ngày trả nợ cuối cùng là ngày 01/10/2012, mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh xe taxi (50 xe Daewoo Gentra). Lãi suất cho vay theo lãi suất hiện hành của chi nhánh N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm rút vốn.

Tài sản thế chấp là 36 xe Daewoo Gentra theo HĐTC số 094903202.03/TC ngày 23/09/2009. Công ty T đã trả nợ gốc là 8.440.500.000 đồng, nợ lãi là 1.761.714.359 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 314.369.688 đồng; trong đó: nợ

gốc là 127.000.000 đồng, nợ lãi là 187.369.688 đồng (Lãi trong hạn: 132.026.458 đồng, lãi quá hạn: 55.343.229 đồng).

N đã giải chấp cho Công ty T 35 xe Daewoo Gentra. Còn lại chưa giải chấp 1 xe Daewoo Gentra biển số 72N-8643 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000596 ngày 20/03/2009)). Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì tài sản này Công ty T đã bán trái phép, hiện không rõ đang ở đâu.

1.2. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200901591 ngày 02/4/2009, số tiền đã giải ngân là 2.050.000.000 đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, kỳ hạn trả nợ là 16 kỳ (3 tháng/kỳ), ngày trả nợ cuối cùng là ngày 02/4/2013. Mục đích vay vốn trên hồ sơ là để bổ sung vốn đầu tư 2 xe 16 chỗ và 2 xe 7 chỗ kinh doanh vận chuyển hành khách. Lãi suất cho vay theo lãi suất hiện hành của chi nhánh N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm rút vốn. Tài sản thế chấp: 02 xe Mercedes 16 chỗ (Biển số: 72N-8710, 72N-8712), 02 xe Toyota 07 chỗ (Biển số: 72N-9170, 72N-9341), theo HĐTC số 094903-202.07/TC ngày 02/4/2009.

Công ty T đã trả nợ gốc là 1.740.000.000 đồng, nợ lãi là 474.714.155 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 740.510.521 đồng, trong đó nợ gốc 310.000.000 đồng, nợ lãi 430.510.521 đồng (Lãi trong hạn: 308.049.583 đồng, lãi quá hạn: 122.460.938 đồng).

N đã giải chấp cho Công ty T 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72N-8712; 02 xe Toyota 07 chỗ biển số 72N-9170 và 72N-9341. Còn lại chưa giải chấp là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72N-8710 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000768 cấp ngày 31/03/2009). Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì tài sản này Công ty T đã bán trái phép, hiện không rõ đang ở đâu.

1.3. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904269 ngày 24/11/2009, số tiền đã giải ngân là 1.200.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20 kỳ (3 tháng/kỳ). Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 02/11/2014. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tài sản thế chấp là 02 xe Mercedes và một phần vốn vay không có bảo đảm bằng tài sản theo HĐTC số 0909638587.01/TC ngày 24/11/2009.

Công ty T đã trả 360.000.000 đồng, nợ lãi đã trả 274.293.750 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.992.401.806 đồng, trong đó nợ gốc: 840.000.000 đồng, nợ lãi: 1.152.401.806 đồng (Lãi trong hạn: 821.975.000 đồng, lãi quá hạn: 330.426.806 đồng).

Tài sản thế chấp chưa giải chấp là 02 xe Mercedes 16 chỗ có Biển số 72L-0895 và 72L-0839 theo Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 011823 và 012245 cấp ngày 30/10/2009). Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì các tài sản này Công ty T đã bán cho Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V (viết tắt là DNTN VC V).

1.4. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904321 ngày 02/12/2009, số tiền đã giải ngân là 2.400.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20

kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 02/11/2014. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp bằng tài sản của Công ty T là 04 xe Mercedes và một phần vốn vay không có bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0909638587.02/TC ngày 01/12/2009. 04 xe Mercedes đã thế chấp gồm: Xe biển số 72L-0885 Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012190 cấp ngày 28/10/2009; xe biển số 72L-0863 Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012187 ngày 28/10/2009; xe biển số 72L-0887 Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012192 ngày 28/10/2009; xe biển số 72L-0849 Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012248 ngày 30/10/2009.

Công ty T đã trả nợ gốc 960.000.000 đồng, nợ lãi đã trả: 533.225.001 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 3.430.050.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.440.000.000 đồng, nợ lãi 1.990.050.000 đồng (Lãi trong hạn: 1.434.060.000 đồng, lãi quá hạn: 555.990.000 đồng).

N đã giải chấp cho Công ty T 01 xe biển số 72L-0849 vào ngày 19/9/2011. Còn 03 xe chưa giải chấp là các xe biển số 72L-0885, 72L-0863, 72L-0887. Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì 03 xe này Công ty T đã bán cho DNTN VC V.

1.5. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904386 ngày 07/12/2009, số tiền đã giải ngân là 4.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 48 tháng; kỳ hạn trả nợ là 16 kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 07/12/2013. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư 14 xe Daewoo 05 chỗ kinh doanh taxi. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp là 14 xe của Công ty T nhưng N đã giải chấp cho Công ty T 04 xe Daewoo Gentra 05 chỗ biển số 72L-1209 ngày 18/3/2011, 72L-2010 ngày 21/4/2011, 72L-1943 ngày 17/6/2011, 72L-1967 ngày 19/12/2013. Còn lại 10 xe chưa giải chấp gồm: 01 xe biển số 72L-2044, 01 xe biển số 72L-2013, 01 xe biển số 72L-2036, 01 xe biển số 72L-2019, 01 xe biển số 72L-1946, 01 xe biển số 72L-2000, 01 xe biển số 72L-1231, 01 xe biển số 72L-1226, 01 xe biển số 72L-1213, 01 xe biển số 72L-1220. Hiện còn 10 xe theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp số 090107336.01/TC ngày 09/02/2010 gồm 06 xe sau: Xe biển số 72L-2044 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000458 ngày 05/02/2010); xe biển số 72L-2013 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000453 ngày 05/02/2010); xe biển số 72L-2036 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000457 ngày 05/02/2010); xe biển số 72L-2019 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000454 ngày 05/02/2010); xe biển số 72L-1946 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000238 ngày 18/01/2010); xe biển số 72L-2000 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000227 ngày 15/01/2010).

- Hợp đồng thế chấp số 091207336.01/TC ngày 07/12/2009 gồm 04 xe sau: xe biển số 72L-1231 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012793 ngày 30/11/2009); xe biển số 72L-1226 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012809 ngày 30/11/2009); xe

biển số 72L-1213 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012812 ngày 30/11/2009); xe biển số 72L-1220 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012810 ngày 30/11/2009).

Hiện 10 xe này thì Công ty T đã bán trái phép nhưng không rõ bán cho ai.

1.6. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904564 ngày 15/12/2009, số tiền đã giải ngân 6.200.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20 kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 02/11/2014; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp gồm 09 xe Mercedes 16 chỗ theo HĐTC số 0909638587.03/TC ngày 15/12/2009, cụ thể như sau: Xe biển số 72L-1445 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013024 ngày 10/12/2009), 72L-1423 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013023 ngày 10/12/2009), 72L-1430 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013025 ngày 10/12/2009), 72L-1420 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013026 ngày 10/12/2009), 72L-1427 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013013 do ngày 09/12/2009), 72L-1402 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013028 ngày 10/12/2009), 72L-1428 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013014 ngày 09/12/2009), 72L-1461 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013022 ngày 10/12/2009), 72L-1452 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013021 ngày 10/12/2009), 72L-1416 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013058 11/12/2009).

Công ty T đã trả nợ gốc là 1.230.000.000 đồng, nợ lãi là 1.270.296.878 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019: 11.962.020.208 đồng, trong đó nợ gốc 4.970.000.000 đồng, nợ lãi 6.992.020.208 đồng (Lãi trong hạn: 5.027.569.167 đồng, lãi quá hạn: 1.964.451.042 đồng).

Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Công ty T đã bán 09 chiếc xe cho DNTN VC V gồm các xe có biển số sau: 72L-1445, 72L-1423, 72L-1430, 72L-1420, 72L-1427, 72L-1402, 72L-1428, 72L-1461, 72L-1452. Bán cho ông Nguyễn Hữu H1 xe biển số 72L-1416.

1.7. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000039 ngày 06/01/2010, số tiền đã giải ngân 620.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ 20 kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 02/11/2014; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty T đã trả nợ gốc là 186.000.000 đồng, nợ lãi là 150.272.371 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.022.346.632 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi 588.346.632 đồng (Lãi trong hạn: 414.578.500 đồng, lãi quá hạn: 173.768.132 đồng)

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.04/TC ngày 06/01/2010 là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1510.

Theo hồ sơ điều tra Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Công ty T đã bán xe biển số 72L-1510 cho DNTN VC V.

1.8. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000274 ngày 19/01/2010, số tiền đã giải ngân 620.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20 kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 19/01/2015; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.07/TC ngày 19/01/2010 là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1586.

Công ty T đã trả nợ gốc là 217.000.000 đồng, nợ lãi là 167.230.709 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 931.284.993 đồng, trong đó nợ gốc là 403.000.000 đồng, nợ lãi là 528.284.993 đồng (Lãi trong hạn là 369.539.806 đồng, lãi quá hạn là 158.745.188 đồng).

Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Công ty T đã bán xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1586 cho DNTN VC V.

1.9. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000336 ngày 22/01/2010, số tiền đã giải ngân 620.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20 kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 22/01/2015; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.08/TC ngày 22/01/2010 là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1504.

Công ty T đã trả nợ gốc là 186.000.000 đồng, nợ lãi là 148.140.991 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.021.709.625 đồng; trong đó nợ gốc là 434.000.000 đồng, nợ lãi 587.709.625 đồng (Lãi trong hạn là 414.578.500 đồng, lãi quá hạn là 173.131.125 đồng).

Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Công ty T đã bán xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1504 cho DNTN VC V.

1.10. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000577 ngày 05/02/2010, số tiền đã giải ngân 620.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20 kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 05/02/2015; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.10/TC ngày 05/02/2010 là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1570.

Công ty T đã trả nợ gốc là 186.000.000 đồng, nợ lãi là 149.541.029 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.021.277.993 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi là 587.277.993 đồng (Lãi trong hạn là 414.578.500 đồng, lãi quá hạn là 172.699.493 đồng).

1.11. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000626 ngày 10/02/2010, số tiền đã giải ngân là 2.990.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20

kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 10/02/2015; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 10/02/2010 gồm 04 xe Mercedes thuộc sở hữu của Công ty T gồm: Xe biển số 72L-1533 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013209 ngày 18/12/2009), 72L-2140 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000530 ngày 10/02/2010), 72L-2202 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000533 ngày 10/02/2010), 72L-2138 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000528 ngày 10/02/2010).

Công ty T đã trả nợ gốc là 1.268.500.000 đồng, nợ lãi là 592.105.433 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 4.112.699.365 đồng; trong đó nợ gốc là 1.721.500.000 đồng, nợ lãi 2.391.199.365 đồng (Lãi trong hạn là 1.726.521.042 đồng, lãi quá hạn là 664.678.323 đồng).

Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Công ty T đã bán 04 xe gồm: Xe biển số 72L-1533, 72L-2140, 72L-2202, 72L-2138 cho DNTN VC V.

1.12. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000806 ngày 03/03/2010, số tiền đã giải ngân là 1.200.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20 kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 03/03/2015; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu – Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 10/2/2010 gồm 02 xe Mercedes 16 chỗ là xe biển số 72L-2125 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000527 ngày 10/02/2010) và xe biển số 72L-2297 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000536 ngày 10/02/2010).

Công ty T đã trả nợ gốc là 240.000.000 đồng, nợ lãi là 226.035.250 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 2.315.140.417 đồng; trong đó nợ gốc là 960.000.000 đồng, nợ lãi là 1.355.140.417 đồng (Lãi trong hạn là 970.600.000 đồng, lãi quá hạn là 384.540.417 đồng).

Công ty T đã bán xe biển số 72L-2125 cho DNTN VC V còn xe biển số 72L-2297 thì hiện không xác định được đang ở đâu.

1.13. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201001730 ngày 19/04/2010, số tiền đã giải ngân là 1.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 60 tháng; kỳ hạn trả nợ là 20 kỳ (3 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 19/04/2015; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư 01 xe Toyota Corolla 05 chỗ và 01 xe Toyota Furtoner 07 chỗ kinh doanh vận chuyển hành khách. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 102107336.02/TC ngày 07/5/2010 gồm: Xe Toyota Collora biển số 72L-2410 và 01 xe Toyota Furtoner 07 chỗ biển số 72L-2605.

Công ty T đã trả nợ gốc là 566.200.000 đồng, nợ lãi 196.588.596 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.035.085.125 đồng; trong đó nợ gốc là 433.800.000 đồng, nợ lãi là 601.285.125 đồng (Lãi trong hạn là 427.450.500 đồng, lãi quá hạn là 173.834.625 đồng).

N đã giải chấp cho Công ty T xe Toyota Collora biển số 72L-2410 vào ngày 23/9/2011 còn 01 xe Toyota Furtoner 07 chỗ biển số 72L-2605 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001249 ngày 06/5/2010) thì không xác định được là Công ty T đã bán cho ai.

1.14. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101329 ngày 05/04/2011, số tiền đã giải ngân là 3.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 48 tháng; kỳ hạn trả nợ là 12 kỳ (4 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 05/04/2015; mục đích vay để thanh toán tiền mua 06 xe Mercedes vận chuyển hành khách. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 113000202.01/TC ngày 05/4/2014 gồm 06 xe Mercedes cụ thể như sau: Xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1520 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013213 ngày 18/12/2009), 72L-1521 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013159 ngày 16/12/2009), 72L-1536 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013153 ngày 18/12/2009), 72L-1497 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013219 ngày 18/12/2009), 72L-1573 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013210 ngày 18/12/2009) và xe biển số 72L-1537 đã được giải chấp ngày 31/10/2011.

Công ty T đã trả nợ gốc là 500.500.000 đồng, nợ lãi là 33.034.375 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 6.041.205.148 đồng; trong đó nợ gốc là 2.499.500.000 đồng, nợ lãi là 3.541.705.148 đồng (Lãi trong hạn là 2.575.672.263 đồng, lãi quá hạn là 966.032.885 đồng).

Số xe còn lại là 05 chiếc Mercedes 16 chỗ nhưng Công ty T đã bán cho DNTN VC V 03 chiếc có biển số 72L-1520, 72L-1521, 72L-1536. Còn 02 chiếc có biển số 72L-1497, 72L-1573 thì không rõ đang ở đâu.

1.15. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101538 ngày 20/04/2011, số tiền đã giải ngân là 1.600.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 48 tháng; kỳ hạn trả nợ là 12 kỳ (4 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 20/04/2015; mục đích vay để thanh toán lại tiền mua 10 xe Daewoo Chevrolet 05 chỗ kinh doanh dịch vụ taxi. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 113000202.02/TC ngày 20/4/2011 là 10 xe Chevrolet thuộc sở hữu của Công ty T gồm: Xe biển số 72L-3550, 72L-3503, 72L-3568, 72L-3149, 72L-3166, 72L-3223, 72L-3297, 72L-3512, 72L-3570, định giá khi vay vốn là 264.000.000 đồng; 01 xe biển số 72L-3192.

Công ty T đã trả nợ gốc là 1.078.000.000 đồng, nợ lãi là 219.506.099 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.598.505.402 đồng; trong đó nợ gốc là 522.000.000 đồng, nợ lãi là 1.076.505.402 đồng (Lãi trong hạn là 764.505.319 đồng, lãi quá hạn là 312.000.083 đồng).

N đã giải chấp cho Công ty T 03 xe Chevrolet 05 chỗ gồm: Xe biển số 72L-3550 vào ngày 14/9/2011, biển số 72L-3503 vào ngày 27/10/2011, xe biển số 72L-3568 vào ngày 19/12/2013.

Công ty T sử dụng 05 xe gồm: Xe biển số 72L-3149, 72L-3166, 72L-3223, 72L-3297, 72L-3512. Hiện còn 02 xe không rõ ở đâu là xe biển số 72L-3570 và xe biển số 72L-3192.

1.16. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101612 ngày 25/04/2011, số tiền đã giải ngân 1.500.000.000 đồng; thời hạn cho vay là 48 tháng; kỳ hạn trả nợ là 12 kỳ (4 tháng/kỳ); ngày trả nợ cuối cùng là ngày 25/04/2015; mục đích vay để thanh toán lại tiền mua 05 xe Suzuki APVG 07 chỗ kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất cho vay trung hạn của N tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 113000202.03/TC ngày 25/4/2011 là 05 xe Suzuki thuộc sở hữu của Công ty T gồm: Xe biển số 72L-2944 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001785 ngày 18/6/2010), 72L-2986 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001781 ngày 18/6/2010), 72L-2982 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001780 ngày 18/6/2010), 72L-2975 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001786 ngày 18/6/2010), xe biển số 72L-2903 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001773 ngày 18/6/2010).

Công ty T đã trả nợ gốc là 416.000.000 đồng, nợ lãi là 40.525.000 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 2.911.940.681 đồng; trong đó nợ gốc là 1.084.000.000 đồng, nợ lãi là 1.827.940.681 đồng (Lãi trong hạn là 1.321.277.583 đồng, lãi quá hạn là 506.663.097 đồng).

Hiện tại Công ty T đang sử dụng 04 xe vào kinh doanh gồm: Xe biển số 72L-2944, 72L-2986, 72L-2982, 72L-2975. Còn 01 xe biển số 72L-2903 thì không rõ là Công ty T đã bán cho ai.

Tất cả các Hợp đồng tín dụng trên đã quá hạn nên N chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã đôn đốc nhiều lần nhưng Công ty T vẫn không thực hiện được các thỏa thuận đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng. Nay N yêu cầu Công ty T trả tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 27/8/2019 là 46.191.525.386 đồng; trong đó gốc là 18.996.659.038 đồng, nợ lãi là 27.194.866.348 đồng (lãi trong hạn là 19.500.859.109 đồng, lãi quá hạn là 7.694.007.237 đồng) và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Theo hồ sơ điều tra của Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì Công ty T đã bán trái phép tài sản thế chấp là 46 xe ô tô cho các tổ chức và cá nhân ở nhiều địa điểm khác nhau. Trong đó, DNTN VC V mua 28 xe theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 30/HĐMB-2011 ngày 10/6/2011 và phụ lục hợp đồng mua bán số 30/HĐMB-2011/PL01 ngày 01/9/2011. (Sau đó đã giải chấp 02 xe còn lại 26 xe). Ngoài ra, có 20 chiếc xe hiện nay chưa tìm thấy người sử dụng nên N không xác định được những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến 20 chiếc này. N sẽ xác minh làm rõ 20 chiếc xe này và sẽ khởi kiện sau.

Từ thời điểm bán xe đến nay, DNTN VC V đã quản lý và sử dụng trái phép được hơn 8 năm. Ngày 11/6/2018, Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã tiến hành thẩm định tại chỗ và định giá 26 xe ô tô thì nhận thấy hầu hết xe đã xuống cấp, hư hỏng nghiêm trọng. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số VT035/18/TĐ ngày

25/7/2018 của Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định Cửu Long, giá trị 26 xe ô tô hiện tại chỉ còn 3.369.144.000 đồng.

Vì vậy, N khởi kiện bổ sung yêu cầu bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ DNTN V bồi thường cho N số tiền 11.450.856.000 đồng do bà Út T2 sử dụng trái phép tài sản đã thế chấp mà không có sự đồng ý của N. Trong trường hợp Công ty T không trả được nợ thì phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngày 13/7/2018, N có đơn yêu cầu không giải quyết số nợ theo 02 Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904386 ngày 07/12/2009 và số 6000LAV201101538 ngày 20/04/2011 liên quan đến tài sản thế chấp là xe ôtô biển số 72L-1967 (nợ gốc còn lại 12.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 27/6/2018 là 145.661.855 đồng) và xe ôtô biển số 72L-3568 (nợ gốc còn lại 23.640.962 đồng và lãi tạm tính đến ngày 27/6/2018 là 81.411.285 đồng).

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là Công ty cổ phần T trình bày:

Công ty cổ phần T (viết tắt là Công ty T) được thành lập từ năm 2005, đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500481473 ngày 28/11/2005. Công ty T đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 07/01/2015. Công ty T có trụ sở tại ấp Phước Tân, xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty T có 03 cổ đông sáng lập gồm: Ông Trần Minh T2 (đã chết ngày 08/5/2017), bà Phạm Thị L (vợ ông T2) và ông Trần Ngọc V (con ông T2). Ông T2 là giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty T.

Công ty cổ phần T xác nhận có vay vốn tại N Bà Rịa – Vũng Tàu theo 16 Hợp đồng tín dụng như N đã trình bày liên quan đến tài sản thế chấp là động sản (xe ô tô). Công ty T xác nhận là đã ký 16 Hợp đồng tín dụng với N và tổng số dư nợ của từng Hợp đồng tín dụng đúng như N trình bày. Tuy nhiên, Công ty T không đồng ý trả nợ vì các lý do sau:

- Việc chuyển giao nghĩa vụ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đã được sự đồng ý của N. Khi bán xe, ông T2 có cho người mua biết các xe hiện đang là tài sản thế chấp tại N Bà Rịa – Vũng Tàu và cung cấp bản photo giấy đăng ký xe cho họ. Việc mua bán này chỉ được sự đồng ý miệng của bà Xuân là cán bộ N chứ ngoài ra N không có văn bản nào đồng ý cho ông T2 bán xe tại thời điểm đang thế chấp. Cụ thể ngày 01/9/2011 ông T2 ký hợp đồng mua bán số 30/HĐMB-2011 bán 26 xe cho Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V (DNTN V), giá trị hợp đồng là 15.198.500.000 đồng và đã giao xe cho DNTN VC V từ ngày 01/9/2011. DNTN VC V phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho N. Do hợp đồng mua bán xe giữa Công ty T và DNTN VC V đã được N đồng ý nên từ tháng 11/2011, Công ty T không tiếp tục thanh toán tiền gốc và lãi cho N. Công ty T không còn nghĩa vụ đối với các khoản nợ tại N.

Tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Út T2 - Chủ DNTN V khẳng định là Công ty T không còn liên quan, không còn trách nhiệm đối với các khoản nợ N. Bà Út T2 xác nhận nợ và yêu cầu được tiếp tục hợp đồng nên đề nghị chuyển giao khoản nợ của Công ty T cho bà Út T2.

- Đề nghị N tách các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp thành 02 phần: Phần nợ DNTN V tương ứng với 26 xe ô tô thì trách nhiệm trả nợ thuộc về bà Út T2 chứ Công ty T không liên quan. Đối với khoản nợ tương ứng 09 xe ô tô do Công ty T đang trực tiếp sử dụng và 20 xe đã bán cho những cá nhân khác thì Công ty T sẽ liên hệ với người mua xe để thỏa thuận về khoản nợ của N.

- N yêu cầu Công ty T và bà Út T2 – Chủ DNTN V phải liên đới bồi thường thiệt hại là không có căn cứ vì Công ty T bán 26 xe cho Quốc Việt đã được N đồng ý. Trách nhiệm còn lại của DNTN V là do lỗi của N không thu tài sản thế chấp nên không liên quan gì đến Công ty T. N cho rằng không đồng ý cho Công ty T bán xe ô tô nhưng lại đồng ý cho bà Út T2 giải chấp 02 xe ô tô 72L.1461 và 72L.1452 là vô lý. Hơn nữa, hiện nay Công ty T không còn hoạt động, kinh doanh nên không có khả năng thanh toán nợ cho N.

Hiện Công ty T đang trực tiếp quản lý, sử dụng 09 xe ô tô đúng như N trình bày.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Ngọc V, ông Trần Anh T3, bà Trần Thị Hoàng Y1 trình bày:

Ông V, ông T3, bà Y1 đều là con của ông T2, bà L nhưng ông V, ông T3, bà Y1 không biết gì về việc kinh doanh của Công ty T nên không có ý kiến trong vụ án.

3.2. Bà Nguyễn Thị Út T2 - Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V trình bày:

Bà T2 là giám đốc DNTN V. Ngày 10/6/2011 DNTN V và Công ty T có ký Hợp đồng mua bán xe ô tô số 30/HĐMB-2011. Theo hợp đồng này thì DNTN V đồng ý mua của Công ty T 26 xe ô tô, trị giá mỗi chiếc là 570.000.000 đồng và 02 chiếc Toyota 16 chỗ, mỗi chiếc trị giá là 450.000.000 đồng; tổng cộng giá trị của hợp đồng là 15.720.000.000 đồng. Tại thời điểm này, bà T2 biết việc Công ty T đang thế chấp 28 chiếc xe này cho N để đảm bảo khoản vay 13.198.500.000 đồng. Vì vậy, bà T2 thỏa thuận thay Công ty T thanh toán khoản nợ này cho N, đồng thời bà T2 trả số tiền chênh lệch là 2.521.500.000 đồng cho Công ty T. Ngày 01/9/2011, giữa DNTN VC V và Công ty T tiếp tục ký phụ lục Hợp đồng mua bán đã thỏa thuận là DNTN V thay Công ty T thực hiện việc trả nợ cho N theo các thời hạn ký kết tại hợp đồng tín dụng giữa N và Công ty T liên quan đến tài sản thế chấp là 28 chiếc xe trên. Việc thỏa thuận và ký kết hợp đồng mua bán giữa hai bên đều có sự chứng kiến và đồng ý của N nhưng sự đồng ý của N không có văn bản thể hiện mà chỉ nói miệng.

Căn cứ Hợp đồng mua bán số 30/HĐMB-2011 ngày 10/6/2011 và phụ lục hợp đồng mua bán ngày 01/9/2011 thì DNTN V đã nhận 28 chiếc xe và thanh toán cho Công ty T số tiền chênh lệch của hợp đồng mua bán là 2.521.500.000 đồng và thay Công ty T trả N số tiền lãi theo định kỳ là 232.487.515 đồng. Sau đó, DNTN V không tiếp tục thực hiện theo hợp đồng nữa vì N không đồng ý.

Nay N khởi kiện Công ty T yêu cầu Công ty T trả nợ. Trường hợp Công ty T không trả được nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, trong đó có 26 chiếc xe ô tô mà Công ty T đã bán cho bà T2 thì bà T2 có ý kiến như sau:

Ý kiến 1: DNTN V đồng ý giao lại 26 xe ô tô trên cho Ngân hàng và yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền 2.521.500.000 đồng + 232.487.515 đồng = 2.753.987.515 đồng cùng lãi suất theo quy định.

Ý kiến 2: DNTN V đồng ý mua lại 26 xe ô tô trên theo giá trị tại thời điểm hiện tại và khấu trừ khoản tiền đã thanh toán trước đây.

Vào tháng 12/2015 thì bà T2 đồng ý giá trị 26 chiếc xe mà Công ty T đã bán cho DNTN V là 12.100.626.000 đồng theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định – Giám định Cửu Long. Nay bà T2 chỉ đồng ý giá trị 26 xe ô tô trên tại thời điểm hiện nay là 150.000.000 đồng/xe x 26 xe = 3.900.000.000 đồng vì từ năm 2015 đến nay thì giá trị xe giảm. Bà T2 không yêu cầu cơ quan chuyên môn thẩm định lại giá trị 26 chiếc xe ô tô trên.

Ngày 13/6/2018, Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo hướng dẫn bà Út T2 làm đơn yêu cầu độc lập nhưng bà T2 không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

3.3. Tại các Biên bản ghi lời khai của cơ quan điều tra Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

3.3.1. Ông Nguyễn Minh S – Giám đốc Công ty TNHH Ôtô Minh Sang trình bày:

Ngày 23/6/2010, Công ty T ký Hợp đồng mua bán xe ô tô số 32/HĐMB-2010 bán cho Công ty TNHH S 5 xe Deawoo Gentra 2009 và 9 xe Gentra 2010 với giá 3.576.500.000 đồng. Công ty TNHH S đã trả cho Công ty T 650.000.000 đồng, số tiền còn lại khi nào nhận bản chính giấy tờ xe sẽ trả hết. Sau đó, Công ty TNHH S bán lại cho nhiều người (không nhớ họ tên, địa chỉ) vì không lập hợp đồng mua bán xe. Khi mua, ông S biết rõ những chiếc xe này thì Công ty T đang thế chấp cho N để đảm bảo khoản vay của Công ty T.

3.3.2. Ông Nguyễn Văn Y2 trình bày:

Ngày 23/3/2011, Công ty T ký Hợp đồng mua bán xe ô tô số 19/HĐMB-2011 bán cho ông Y2 01 xe Mercedes biển số 72L-1497 với giá 635.000.000 đồng. Ông Y2 đã trả cho Công ty T số tiền 335.000.000 đồng, còn nợ số tiền 300.000.000 đồng thì thỏa thuận khi nào lấy giấy tờ xe bản chính sẽ trả tiếp. Cuối năm 2011, ông Y2 bán xe cho người khác, hiện không biết xe đang ở đâu, do ai quản lý.

3.3.3. Ông Đỗ Văn H2 trình bày:

Ngày 19/4/2011, Công ty T ký Hợp đồng mua bán xe ô tô số 05/HĐMB-2011 bán 01 xe Chevolet biển số 72L-3570 giá 255.000.000 đồng cho ông H2. Ông H2 đã trả cho Công ty T 165.000.000 đồng và ông H2 sử dụng xe.

3.3.4. Ông Nguyễn Hữu H1 trình bày:

Ngày 15/11/2010, Công ty T ký Hợp đồng mua bán xe ô tô số 74/HĐMB-2010 để bán cho ông Nguyễn Hữu H1 01 xe Mercedes biển số 72L-1416 nhằm cấn trừ vào khoản nợ mà Công ty T đã vay của ông H1. Ông H1 không trực tiếp sử dụng xe mà đã giao cho người khác. Ông H1 biết xe này đang thế chấp tại N nên trước đây ông H1 có liên hệ để xin giải chấp nhưng N không đồng ý. Ông H1 không có yêu cầu gì trong vụ án này. Trong trường hợp cần thiết, ông H1 sẽ liên hệ với N và Công ty T để xử lý khoản vay của tài sản thế chấp trên.

3.3.5. Ông Hồ Văn L trình bày:

Ngày 21/5/2011, Công ty T ký Hợp đồng mua bán xe số 16/HĐMB-2011 và 17/HĐMB-2011 để bán cho ông L 01 xe Mercedes biển số 72L-2297. Ông L còn mua thêm 05 chiếc của những người khác, không viết giấy tờ gì cả. Sau đó, ông L đã bán cho những người khác 05 chiếc và trả lại cho Công ty T 01 chiếc xe biển số 72L – 1213. Khi mua bán xe, ông L có biết Công ty T đang thế chấp xe tại N. Ông L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của N và ông L không có yêu cầu gì trong vụ án.

3.3.6. Ông Lưu Thái P1 trình bày:

Ngày 27/02/2010, Công ty T ký Hợp đồng mua bán xe ô tô số 55/HĐMB-2010 để bán cho ông P1 01 xe Deawoo Gentra biển số 72N-8643 với giá 220.000.000 đồng. Ông P1 đã trả 150.000.000 đồng, còn nợ 70.000.000 đồng. Khi mua, ông P1 biết xe này Công ty T đang thế chấp cho N để vay tiền. Xe này đang do ông P1 trực tiếp quản lý sử dụng.

3.3.7. Ông Hà Thế H3 trình bày:

Ngày 20/8/2010, Công ty T ký Hợp đồng mua bán xe ô tô số 55/HĐMB-2010 để bán cho ông H3 03 xe Deawoo Gentra biển số 72N-1946, 72N - 2036, 72N - 2044. Ngày 10/9/2010 bán tiếp cho ông H3 02 xe Deawoo Gentra biển số 72N-2000, 72N - 1220. Ngày 11/10/2010 ký Hợp đồng số 65/HĐMB-2010 bán tiếp cho ông H3 01 xe 72L-1213. Ông H3 không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

4. Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã tuyên như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N Việt Nam.

Buộc Công ty cổ phần T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N Việt Nam tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 27/8/2019 là 46.191.525.386 đồng (Bốn mươi sáu tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm tám mươi sáu đồng), trong đó gốc là 18.996.659.038 đồng và lãi là 27.194.866.348 đồng (lãi trong hạn: 19.500.859.109 đồng, lãi quá hạn: 7.694.007.237 đồng).

Cụ thể nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/8/2019 theo các Hợp đồng tín dụng như sau:

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200805727 ngày 30/9/2008 là 306.696.771 đồng, trong đó: nợ gốc: 127.000.000 đồng, nợ lãi 187.369.688 đồng (Lãi trong hạn: 132.026.458 đồng, lãi quá hạn: 55.343.229 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200901591 ngày 02/4/2009 là 740.510.521 đồng, trong đó nợ gốc 310.000.000 đồng, nợ lãi 430.510.521 đồng (Lãi trong hạn: 308.049.583 đồng, lãi quá hạn: 122.460.938 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904269 ngày 24/11/2009 là 1.992.401.806 đồng, trong đó nợ gốc: 840.000.000 đồng, nợ lãi: 1.152.401.806 đồng (Lãi trong hạn: 821.975.000 đồng, lãi quá hạn: 330.426.806 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904321 ngày 02/12/2009 là 3.430.050.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.440.000.000 đồng, nợ lãi 1.990.050.000 đồng (Lãi trong hạn: 1.434.060.000 đồng, lãi quá hạn: 555.990.000 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904386 ngày 07/12/2009 là 5.740.977.782 đồng, trong đó nợ gốc 2.383.859.038 đồng, nợ lãi 3.357.118.744 đồng (Lãi trong hạn: 2.377.876.889 đồng, lãi quá hạn: 979.241.855 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904564 ngày 15/12/2009 là 11.962.020.208 đồng, trong đó nợ gốc 4.970.000.000 đồng, nợ lãi 6.992.020.208 đồng (Lãi trong hạn: 5.027.569.167 đồng, lãi quá hạn: 1.964.451.042 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000039 ngày 06/01/2010 là 1.022.346.632 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi 588.346.632 đồng (Lãi trong hạn: 414.578.500 đồng, lãi quá hạn: 173.768.132 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000274 ngày 19/01/2010 là 931.284.993 đồng, trong đó nợ gốc 403.000.000 đồng, nợ lãi 528.284.993 đồng (Lãi trong hạn: 369.539.806 đồng, lãi quá hạn: 158.745.188 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000336 ngày 22/01/2010 là 1.021.709.625 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi 587.709.625 đồng (Lãi trong hạn: 414.578.500 đồng, lãi quá hạn: 173.131.125 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000577 ngày 05/02/2010 là 1.021.277.993 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi 587.277.993 đồng (Lãi trong hạn: 414.578.500 đồng, lãi quá hạn: 172.699.493 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000626 ngày 10/02/2010 là 4.112.699.365 đồng, trong đó nợ gốc 1.721.500.000 đồng, nợ lãi 2.391.199.365 đồng (Lãi trong hạn: 1.726.521.042 đồng, lãi quá hạn: 664.678.323 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000806 ngày 03/03/2010 là 2.315.140.417 đồng, trong đó nợ gốc 960.000.000 đồng, nợ lãi 1.355.140.417 đồng (Lãi trong hạn: 970.600.000 đồng, lãi quá hạn: 384.540.417 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201001730 ngày 19/04/2010 là 1.035.085.125 đồng, trong đó nợ gốc 433.800.000 đồng, nợ lãi 601.285.125 đồng (Lãi trong hạn: 427.450.500 đồng, lãi quá hạn: 173.834.625 đồng).

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101329 ngày 05/04/2011 là 6.041.205.148 đồng, trong đó nợ gốc 2.499.500.000 đồng, nợ lãi 3.541.705.148 đồng (Lãi trong hạn: 2.575.672.263 đồng, lãi quá hạn: 966.032.885 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101538 ngày 20/04/2011 là 1.598.505.402 đồng, trong đó nợ gốc 522.000.000 đồng, nợ lãi 1.076.505.402 đồng (Lãi trong hạn: 764.505.319 đồng, lãi quá hạn: 312.000.083 đồng)

Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101612 ngày 25/04/2011 là 2.911.940.681 đồng, trong đó nợ gốc 1.084.000.000 đồng, nợ lãi 1.827.940.681 đồng (Lãi trong hạn: 1.321.277.583 đồng, lãi quá hạn: 506.663.097 đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng

vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp Công ty cổ phần T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng N Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty cổ phần T để thu hồi nợ gồm:

Nhóm tài sản là 20 xe ô tô hiện không tìm được người trực tiếp quản lý sử dụng:

- 01 xe Daewoo Gentra biển số 72N-8643 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000596 do CA BRVT cấp ngày 20/03/2009) theo HĐTC số 094903202.03/TC ngày 23/09/2009, số đăng ký giao dịch bảo đảm 1140780908 ngày 10/01/2013 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72N-8710 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000768 do CA BRVT cấp ngày 31/03/2009) theo HĐTC số 094903-202.07/TC ngày 02/4/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15/4/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Thành phố Hồ Chí Minh.

- 04 xe Daewoo: Biển số 72L-1231 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012793 do CA BRVT cấp ngày 30/11/2009); biển số 72L-1226 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012809 do CA BRVT cấp ngày 30/11/2009); biển số 72L-1213 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012812 do CA BRVT cấp ngày 30/11/2009); biển số 72L-1220 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012810 do CA BRVT cấp ngày 30/11/2009) theo HĐTC số 091207336.01/TC ngày 07/12/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/12/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 02 xe Daewoo: Biển số 72L-1946 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000238 do CA BRVT cấp ngày 18/01/2010); biển số 72L-2000 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000227 do CA BRVT cấp ngày 15/01/2010) theo HĐTC số 090107336.01/TC ngày 04/02/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/02/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 04 xe Daewoo: Biển số 72L-2044 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000458 do CA BRVT cấp ngày 05/02/2010); biển số 72L-2013 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000453 do CA BRVT cấp ngày 05/02/2010); biển số 72L-2036 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000457 do CA BRVT cấp ngày 05/02/2010); biển số 72L-2019 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000454 do CA BRVT cấp ngày 05/02/2010) theo HĐTC số 090107336.01/TC ngày 09/02/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/02/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe Mercedes biển số 72L-1416 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013058 do CA BRVT cấp ngày 11/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.03/TC ngày 15/12/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/4/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe Mercedes 72L-2297 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000536 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010) theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 10/2/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/3/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe Toyota Furtoner 07 chỗ biển số 72L-2605 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001249 do CA BRVT cấp ngày 06/5/2010) theo HĐTC số 102107336.02/TC ngày 07/5/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/5/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 02 xe biển số 72L-1497 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013219 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009), 72L-1573 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013210 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009) theo HĐTC số 113000202.01/TC ngày 05/4/2014, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 19/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 02 Xe Chevrolet 72L-3570 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 002686 do CA BRVT cấp ngày 10/9/2010); 72L-3192 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001973 do CA BRVT cấp ngày 05/7/2010) theo HĐTC số 113000202.02/TC ngày 20/4/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe Suzuki 72L-2903 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001773 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010) theo HĐTC số 113000202.03/TC ngày 25/4/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

Dành quyền khởi kiện cho Ngân hàng N Việt Nam trong trường hợp có yêu cầu.

Nhóm tài sản thế chấp bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ DNTN VC V và Công ty T đang trực tiếp quản lý sử dụng:

Nhóm tài sản là 26 xe ôtô nhãn hiệu Mercedes 16 chỗ do bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V đang trực tiếp quản lý sử dụng có các biển kiểm soát:

- 02 xe: 72L-0895 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 011823 ngày 30/10/2009) và biển số 72L-0839 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012245 do CA BRVT cấp ngày 30/10/2009) theo HĐTC số 0909638587.01/TC ngày 24/11/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 03/12/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 03 xe: 72L-0885 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012190 do CA BRVT cấp ngày 28/10/2009); 72L-0863 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012187 do CA BRVT cấp ngày 28/10/2009); 72L-0887 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012192 do CA BRVT cấp ngày 28/10/2009) theo HĐTC số 0909638587.02/TC ngày 01/12/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 03/12/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 09 xe: 72L-1445 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013024 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009; 72L-1423 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013023 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009; 72L-1430 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013025 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009); 72L-1420 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013026 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009); 72L-1427 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013013 do CA BRVT cấp ngày 09/12/2009); 72L-1402 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013028 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009); 72L-1428 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013014 do CA BRVT cấp ngày 09/12/2009); 72L-

1461 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013022 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009); 72L-1452 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013021 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.03/TC ngày 15/12/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/4/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe 72L-1510 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013167 do CA BRVT cấp ngày 06/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.04/TC ngày 06/01/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/01/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe 72L-1586 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013155 do CA BRVT cấp ngày 16/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.07/TC ngày 19/01/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/01/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe 72L-1504 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013156 do CA BRVT cấp ngày 16/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.08/TC ngày 22/01/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/01/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe 72L-1570 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013207 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.10/TC ngày 05/02/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/02/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 04 xe: 72L-1533 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013209 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009), 72L-2140 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000530 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010), 72L-2202 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000533 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010), 72L-2138 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000528 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010) theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 11/02/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/02/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 01 xe 72L-2125 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000527 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010) theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 10/2/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/3/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 03 xe 72L-1520 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013213 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009), 72L-1521 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013159 do CA BRVT cấp ngày 16/12/2009), 72L-1536 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013153 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009) theo HĐTC số 113000202.01/TC ngày 05/4/2014, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 19/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

Nhóm tài sản là 09 xe ô tô do Công ty cổ phần T đang trực tiếp quản lý sử dụng:

- 05 xe Chevrolet 5 chỗ biển số 72L-3149 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001972 do CA BRVT cấp ngày 05/7/2010), 72L-3166 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001992 do CA BRVT cấp ngày 05/7/2010), 72L-3223 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 002278 do CA BRVT cấp ngày 05/8/2010), 72L-3297 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 002283 do CA BRVT cấp ngày 05/8/2010), 72L-3512 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 002685 do CA BRVT cấp ngày 10/9/2010) theo HĐTC số 113000202.02/TC ngày 20/4/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 04 xe Suzuki 07 chỗ biển số 72L-2944 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001785 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010), 72L-2986 (Giấy chứng nhận sở hữu tài

sản số 001781 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010; 72L-2982 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001780 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010; 72L-2975 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001786 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010); 72L-2903 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001773 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010) theo HĐTC số 113000202.03/TC ngày 25/4/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

Buộc Công ty cổ phần T và bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền 11.450.856.000 đồng, cụ thể mỗi bên chịu 11.450.856.000 đồng : 2 = 5.725.428.000 đồng (Năm tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Đình chỉ giải quyết số nợ theo 02 Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904386 ngày 07/12/2009 và số 6000LAV201101538 ngày 20/04/2011 liên quan đến xe ôtô biển số 72L-1967 (nợ gốc còn lại 12.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 27/6/2018 là 145.661.855 đồng) và xe ôtô biển số 72L-3568 (nợ gốc còn lại 23.640.962 đồng và lãi tạm tính đến ngày 27/6/2018 là 81.411.285 đồng) do Ngân hàng N Việt Nam rút yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 16/9/2019, Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa nhận được đơn kháng cáo của Ngân hàng N Việt Nam đề ngày 16/9/2019; Ngày 30/9/2019 Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Út T2 đề ngày 30/9/2019.

Nội dung kháng cáo và lý do kháng cáo của người kháng cáo:

5.1. Ngân hàng N Việt Nam (N) yêu cầu sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo hướng: Buộc bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho N đối với 26 chiếc xe ô tô mà Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V mua của Công ty T.

Lý do: Công ty T đã thế chấp 26 xe ô tô cho N nhưng Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V đã mua 26 xe ô tô này trái phép. Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V quản lý, khai thác thu lợi hơn 08 năm nay từ 26 xe ô tô này.

5.2. Bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V yêu cầu sửa một phần Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo hướng: Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V không phải liên đới với Công ty T bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền 11.450.856.000đồng. Buộc Ngân hàng N Việt Nam trả lại cho DNTN VC V số tiền đã nộp vào để cấn trừ nợ cho Công ty T là 2.753.987.515 đồng.

Lý do: Bản án sơ thẩm đã buộc Công ty T phải trả cho N số tiền 46.191.525.386 đồng (gồm nợ gốc, tiền lãi, tiền phạt lãi trong hạn) và còn buộc Công ty T, Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V bồi thường 11.450.856.000 đồng cho N là không đúng.

Bản án sơ thẩm căn cứ vào báo cáo thuế của Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V để cho rằng 26 xe này còn hoạt động và tạo nguồn thu cho Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V là không có căn cứ. Bởi vì Giấy chứng nhận đăng ký xe do N giữ và không phô tô công chứng cho Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V nên Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V không thể cho xe lưu hành và đăng kiểm được thì không thể thu lợi được.

Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V đã trả cho Công ty T số tiền 2.521.500.000 đồng và thay cho Công ty T trả tiền lãi cho N số tiền 232.487.515 đồng; tổng cộng là 2.753.987.515 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là chưa toàn diện và khách quan.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt nên được xem là từ bỏ yêu cầu kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V. Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới.

7. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của N và của Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của Ngân hàng N Việt Nam (N) và của bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. N và bà Nguyễn Thị Út T2 đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2]. Nguyên đơn N khởi kiện bị đơn Công ty T về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và yêu cầu bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho N. Đây là vụ án kinh doanh thương mại về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp có tranh chấp được

ký kết và thực hiện tại thành phố Bà Rịa nên Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Người đại diện theo pháp luật của Công ty T là ông Trần Minh T2 - Giám đốc đã chết. Công ty T chưa làm thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật nên bà Phạm Thị L và ông Trần Ngọc V là cổ đông sáng lập của Công ty T tham gia tố tụng.

[4]. Các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản được N và Công ty T ký kết và thực hiện trước năm 2015 và có nội dung khác với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết theo quy định tại đoạn 2 điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5]. Người đại diện theo pháp luật N vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Trần Hữu Nhân – Giám đốc chi nhánh N Bà Rịa – Vũng Tàu và ông N đã ủy quyền lại cho ông Bùi Việt D, ông D có mặt. Người đại diện theo pháp luật của Công ty T (chết); các cổ đông sáng lập Công ty T gồm bà Phạm Thị L, ông Trần Ngọc V; bà L, ông V đã ủy quyền cho bà Trần Thị Hoàng Y1 nhưng bà L, ông V, bà Y1 đều vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt. Phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông Thiết Văn T1 là người đại diện theo pháp luật của N, ông N, bà L, ông V, bà Y1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng định tại Điều 228 và Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[6]. Ngân hàng N Việt Nam (sau đây gọi tắt là N) và các thành viên sáng lập của Công ty cổ phần T (viết tắt là Công ty T) đều thống nhất là trong khoảng thời gian từ ngày 30/9/2008 đến ngày 25/4/2011, N ký kết với Công ty T 16 Hợp đồng tín dụng, số tiền đã giải ngân, số tiền đã thanh toán, số nợ tính đến ngày 27/8/2019 của Công ty T với N cụ thể như sau:

[6.1]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200805727 ngày 30/9/2008, đã giải ngân số tiền giải ngân 8.567.500.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 8.440.500.000 đồng, nợ lãi là 1.761.714.359 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 314.369.688 đồng; trong đó: nợ gốc là 127.000.000 đồng, nợ lãi là 187.369.688 đồng (Lãi trong hạn: 132.026.458 đồng, lãi quá hạn: 55.343.229 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 094903202.03/TC ngày 23/09/2009 là 36 xe Daewoo Gentra. N đã giải chấp cho Công ty T 35 xe Daewoo Gentra. Còn lại chưa giải chấp 01 xe Daewoo Gentra biển số 72N-8643 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000596 ngày 20/03/2009). Hiện không rõ Công ty T đã bán cho ai.

[6.2]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200901591 ngày 02/4/2009, số tiền đã giải ngân là 2.050.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 1.740.000.000 đồng, nợ lãi là 474.714.155 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 740.510.521 đồng, trong đó nợ gốc 310.000.000 đồng, nợ lãi 430.510.521 đồng (Lãi trong hạn: 308.049.583 đồng, lãi quá hạn: 122.460.938 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 094903-202.07/TC ngày 02/4/2009 gồm 02 xe Mercedes 16 chỗ (Biển số: 72N-8710, 72N-8712), 02 xe Toyota 07 chỗ (Biển số: 72N-9170, 72N-9341). N đã giải chấp cho Công ty T 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72N-8712; 02 xe Toyota 07 chỗ biển số 72N-9170 và 72N-9341. Còn lại chưa giải chấp là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72N-8710 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000768 cấp ngày 31/03/2009). Hiện 02 xe này không rõ Công ty T đã bán cho ai.

[6.3]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904269 ngày 24/11/2009, số tiền đã giải ngân là 1.200.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 360.000.000 đồng, nợ lãi đã trả: 274.293.750 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.992.401.806 đồng, trong đó nợ gốc: 840.000.000 đồng, lãi: 1.152.401.806 đồng (Lãi trong hạn: 821.975.000 đồng, lãi quá hạn: 330.426.806 đồng).

Tài sản thế chấp là 02 xe Mercedes 16 chỗ có Biển số 72L-0895 và 72L-0839 theo Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 011823 và 012245 cấp ngày 30/10/2009. Công ty T đã bán 02 xe này cho Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V (viết tắt là DNTN V).

[6.4]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904321 ngày 02/12/2009, số tiền đã giải ngân là 2.400.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc 960.000.000 đồng, nợ lãi đã trả: 533.225.001 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 3.430.050.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.440.000.000 đồng, nợ lãi 1.990.050.000 đồng (Lãi trong hạn: 1.434.060.000 đồng, lãi quá hạn: 555.990.000 đồng)

Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0909638587.02/TC ngày 01/12/2009 là 04 xe Mercedes gồm: Xe biển số 72L-0885 Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012190 cấp ngày 28/10/2009; xe biển số 72L-0863 Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012187 ngày 28/10/2009; xe biển số 72L-0887 Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012192 ngày 28/10/2009; xe biển số 72L-0849 Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012248 ngày 30/10/2009. N đã giải chấp cho Công ty T 01 xe biển số 72L-0849 vào ngày 19/9/2011. Còn 03 xe thì Công ty T đã bán cho DNTN V.

[6.5]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904386 ngày 07/12/2009, số tiền đã giải ngân là 4.000.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 1.616.140.962 đồng, nợ lãi là 883.409.842 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 5.740.977.782 đồng, trong đó nợ gốc 2.383.859.038 đồng, nợ lãi 3.357.118.744 đồng (Lãi trong hạn: 2.377.876.889 đồng, lãi quá hạn: 979.241.855 đồng).

Tài sản thế chấp là 14 xe của Công ty T nhưng N đã giải chấp cho Công ty T 04 xe Daewoo Gentra 05 chỗ biển số 72L-1209 ngày 18/3/2011, 72L-2010 ngày 21/4/2011, 72L-1943 ngày 17/6/2011, 72L-1967 ngày 19/12/2013. Còn lại 10 xe chưa giải chấp gồm: Xe biển số 72L-2044, xe biển số 72L-2013, 01 xe biển số 72L-2036, 01 xe biển số 72L-2019, xe biển số 72L-1946, xe biển số 72L-2000, xe biển số 72L-1231, xe biển số 72L-1226, xe biển số 72L-1213, xe biển số 72L-1220. Hiện còn 10 xe theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp số 090107336.01/TC ngày 09/02/2010 có 06 xe gồm: Xe biển số 72L-2044 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000458 ngày 05/02/2010); xe biển số 72L-2013 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000453 ngày 05/02/2010); xe biển số 72L-2036 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000457 ngày 05/02/2010); xe biển số 72L-2019 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000454 ngày 05/02/2010); xe biển số 72L-1946 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000238 ngày 18/01/2010); xe biển số 72L-2000 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000227 ngày 15/01/2010).

- Hợp đồng thế chấp số 091207336.01/TC ngày 07/12/2009 có 04 xe gồm: Xe biển số 72L-1231 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012793 ngày 30/11/2009); xe biển số 72L-1226 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012809 ngày 30/11/2009); xe biển số 72L-1213 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012812 ngày 30/11/2009); xe biển số 72L-1220 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012810 ngày 30/11/2009).

Hiện 10 xe này thì Công ty T đã bán trái phép cho ai chưa làm rõ được.

[6.6]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904564 ngày 15/12/2009, số tiền đã giải ngân 6.200.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 1.230.000.000 đồng, nợ lãi là 1.270.296.878 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 11.962.020.208 đồng, trong đó nợ gốc 4.970.000.000 đồng, nợ lãi 6.992.020.208 đồng (Lãi trong hạn: 5.027.569.167 đồng, lãi quá hạn: 1.964.451.042 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.03/TC ngày 15/12/2009 gồm 09 xe Mercedes 16 chỗ, cụ thể như sau: Xe biển số 72L-1445 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013024 ngày 10/12/2009), 72L-1423 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013023 ngày 10/12/2009), 72L-1430 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013025 ngày 10/12/2009), 72L-1420 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013026 ngày 10/12/2009), 72L-1427 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013013 do ngày 09/12/2009), 72L-1402 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013028 ngày 10/12/2009), 72L-1428 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013014 ngày 09/12/2009), 72L-1461 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013022 ngày 10/12/2009); 72L-1452 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013021 ngày 10/12/2009); 72L-1416 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013058 11/12/2009. Công ty T đã bán 08 chiếc xe cho DNTN V còn xe biển số 72L-1416 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013058 11/12/2009) thì không rõ Công ty T bán cho ai.

[6.7]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000039 ngày 06/01/2010, số tiền đã giải ngân 620.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 186.000.000 đồng, nợ lãi là 150.272.371 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.022.346.632 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi 588.346.632 đồng (Lãi trong hạn: 414.578.500 đồng, lãi quá hạn: 173.768.132 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.04/TC ngày 06/01/2010 là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1510. Hiện Công ty T đã bán xe này cho DNTN V.

[6.8]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000274 ngày 19/01/2010, số tiền đã giải ngân là 620.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 217.000.000 đồng, nợ lãi là 167.230.709 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 931.284.993 đồng, trong đó nợ

gốc 403.000.000 đồng, nợ lãi 528.284.993 đồng (Lãi trong hạn là 369.539.806 đồng, lãi quá hạn là 158.745.188 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.07/TC ngày 19/01/2010 là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1586. Hiện xe này Công ty T đã bán cho DNTN V.

[6.9]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000336 ngày 22/01/2010, số tiền đã giải ngân là 620.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 186.000.000 đồng, nợ lãi là 148.140.991 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.021.709.625 đồng; trong đó nợ gốc là 434.000.000 đồng, nợ lãi 587.709.625 đồng (Lãi trong hạn là 414.578.500 đồng, lãi quá hạn là 173.131.125 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.08/TC ngày 22/01/2010 là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1504. Công ty T đã bán xe này cho DNTN V.

[6.10]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000577 ngày 05/02/2010, số tiền đã giải ngân là 620.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 186.000.000 đồng, nợ lãi là 149.541.029 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.021.277.993 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi là 587.277.993 đồng (Lãi trong hạn là 414.578.500 đồng, lãi quá hạn là 172.699.493 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.10/TC ngày 05/02/2010 là 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1570 thì Công ty T đã bán cho Công ty Quốc Việt.

[6.11]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000626 ngày 10/02/2010, số tiền đã giải ngân là 2.990.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 1.268.500.000 đồng, nợ lãi là 592.105.433 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 4.112.699.365 đồng; trong đó nợ gốc là 1.721.500.000 đồng, nợ lãi 2.391.199.365 đồng (Lãi trong hạn là 1.726.521.042 đồng, lãi quá hạn là 664.678.323 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 10/02/2010 là 04 xe Mercedes gồm: Xe biển số 72L-1533 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013209 ngày 18/12/2009), 72L-2140 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000530 ngày 10/02/2010), 72L-2202 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000533 ngày 10/02/2010), 72L-2138 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000528 ngày 10/02/2010). Công ty T đã bán 04 xe này cho DNTN V.

[6.12]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000806 ngày 03/03/2010, số tiền đã giải ngân là 1.200.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 240.000.000 đồng, nợ lãi là 226.035.250 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 2.315.140.417 đồng; trong đó nợ gốc là 960.000.000 đồng, nợ lãi là 1.355.140.417 đồng (Lãi trong hạn là 970.600.000 đồng, lãi quá hạn là 384.540.417 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 10/2/2010 gồm 02 xe Mercedes 16 chỗ là xe biển số 72L-2125 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000527 ngày 10/02/2010) và xe biển số 72L-2297 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000536 ngày 10/02/2010). Công ty T đã bán xe biển số 72L-2125 cho DNTN VC V còn xe biển số 72L-2297 thì hiện không xác định được đang ở đâu.

[6.13]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201001730 ngày 19/04/2010, số tiền đã giải ngân 1.000.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 566.200.000 đồng, nợ lãi 196.588.596 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.035.085.125 đồng; trong đó nợ

gốc là 433.800.000 đồng, nợ lãi là 601.285.125 đồng (Lãi trong hạn là 427.450.500 đồng, lãi quá hạn là 173.834.625 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 102107336.02/TC ngày 07/5/2010 gồm: Xe Toyota Collora biển số 72L-2410 và 01 xe Toyota Furtoner 07 chỗ biển số 72L-2605. N đã giải chấp cho Công ty T xe Toyota Collora biển số 72L-2410 vào ngày 23/9/2011 còn 01 xe Toyota Furtoner 07 chỗ biển số 72L-2605 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001249 ngày 06/5/2010) thì không xác định được là Công ty T đã bán cho ai.

[6.14]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101329 ngày 05/04/2011, số tiền đã giải ngân là 3.000.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 500.500.000 đồng, nợ lãi là 33.034.375 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 6.041.205.148 đồng; trong đó nợ gốc là 2.499.500.000 đồng, nợ lãi là 3.541.705.148 đồng (Lãi trong hạn là 2.575.672.263 đồng, lãi quá hạn là 966.032.885 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 113000202.01/TC ngày 05/4/2011 gồm 06 xe Mercedes cụ thể như sau: Xe Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1537, 72L-1520, 72L-1521, 72L-1536, 72L-1497, 72L-1573. N đã giải chấp cho Công ty T 01 Mercedes 16 chỗ biển số 72L-1537 vào ngày 31/10/2011. Số xe còn lại là 05 chiếc Mercedes 16 chỗ nhưng Công ty T đã bán cho DNTN VC V 03 chiếc có biển số 72L-1520, 72L-1521, 72L-1536. Còn 02 chiếc có biển số 72L-1497, 72L-1573 thì không rõ đang ở đâu.

[6.15]. Hợp đồng tín dụng số 2000LAV00401538 ngày 20/04/2011, số tiền đã giải ngân là 1.600.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 1.078.000.000 đồng, nợ lãi là 219.506.099 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 1.598.505.402 đồng; trong đó nợ gốc là 522.000.000 đồng, nợ lãi là 1.076.505.402 đồng (Lãi trong hạn là 764.505.319 đồng, lãi quá hạn là 312.000.083 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 113000202.02/TC ngày 20/4/2011 là 10 xe Chevrolet thuộc sở hữu của Công ty T gồm: Xe biển số 72L-3550, 72L-3503, 72L-3568, 72L-3149, 72L-3166, 72L-3223, 72L-3297, 72L-3512, 72L-3570, xe biển số 72L-3192.

N đã giải chấp cho Công ty T 03 xe Chevrolet 05 chỗ gồm: Xe biển số 72L-3550 vào ngày 14/9/2011, biển số 72L-3503 vào ngày 27/10/2011, xe biển số 72L-3568 vào ngày 19/12/2013. Công ty T sử dụng 05 xe gồm: Xe biển số 72L-3149, 72L-3166, 72L-3223, 72L-3297, 72L-3512. Hiện còn 02 xe không rõ ở đâu là xe biển số 72L-3570 và xe biển số 72L-3192.

[6.16]. Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101612 ngày 25/04/2011, số tiền đã giải ngân là 1.500.000.000 đồng. Công ty T đã trả nợ gốc là 416.000.000 đồng, nợ lãi là 40.525.000 đồng. Dư nợ đến ngày 27/8/2019 là 2.911.940.681 đồng; trong đó nợ gốc là 1.084.000.000 đồng, nợ lãi là 1.827.940.681 đồng (Lãi trong hạn là 1.321.277.583 đồng, lãi quá hạn là 506.663.097 đồng).

Tài sản thế chấp theo HĐTC số 113000202.03/TC ngày 25/4/2011 là 05 xe Suzuki thuộc sở hữu của Công ty T gồm: Xe biển số 72L-2944 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001785 ngày 18/6/2010), 72L-2986 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001781 ngày 18/6/2010, 72L-2982 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001780

ngày 18/6/2010, 72L-2975 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001786 ngày 18/6/2010), xe biển số 72L-2903 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001773 ngày 18/6/2010). Hiện tại Công ty T đang sử dụng 04 xe gồm: Xe biển số 72L-2944, 72L-2986, 72L-2982, 72L-2975. Còn 01 xe biển số 72L-2903 thì không rõ là Công ty T đã bán cho ai.

N rút yêu cầu khởi kiện đối với số nợ theo 02 Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904386 ngày 07/12/2009 và số 6000LAV201101538 ngày 20/04/2011 liên quan đến tài sản thế chấp là xe ôtô biển số 72L-1967 (nợ gốc còn lại 12.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 27/6/2018 là 145.661.855 đồng) và xe ôtô biển số 72L-3568 (nợ gốc còn lại 23.640.962 đồng và lãi tạm tính đến ngày 27/6/2018 là 81.411.285 đồng) nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của N là có căn cứ. Như vậy, tính đến ngày 27/8/2019, Công ty T và N đều xác nhận là Công ty T còn nợ N tổng số tiền 46.191.525.386 đồng, trong đó: Nợ gốc là 18.996.659.038 đồng, lãi là 27.194.866.348 đồng (lãi trong hạn: 19.500.859.109 đồng, lãi quá hạn: 7.694.007.237 đồng). Vì vậy, Công ty T phải thanh toán cho N tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 27/8/2019 là 46.191.525.386 đồng và tiền lãi tiếp theo cho đến khi Công ty T trả hết nợ gốc và lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[7]. Về tài sản thế chấp mà Công ty T đã thế chấp cho N để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, sau khi đã giải chấp còn lại 55 xe ô tô các loại. Công ty T giữ tài sản thế chấp nhưng Công ty T đã tự ý bán cho các tổ chức và cá nhân ở nhiều nơi khác nhau. Trong đó, DNTN V mua 26 xe theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 30/HĐMB-2011 ngày 10/6/2011 và Phụ lục hợp đồng mua bán số 30/HĐMB-2011/PL01 ngày 01/9/2011. Có 20 chiếc xe hiện nay chưa tìm thấy người sử dụng nên N không yêu cầu xác định những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến 20 chiếc này. N tiếp tục truy tìm những người đang trực tiếp sử dụng 20 xe này rồi khởi kiện sau. Hiện Công ty T chỉ còn giữ 09 chiếc xe. Nếu Công ty T không thanh toán đầy đủ các khoản nợ cho N thì N có quyền đề nghị phát mãi 09 xe ô tô mà Công ty T đang quản lý và 26 xe mà DNTN V đang quản lý để thu hồi nợ.

[8]. DNTN V mua 26 xe ô tô mà Công ty T đang thế chấp là trái pháp luật. Giá trị vào thời điểm ngày 10/6/2011 mà DNTN V mua 26 xe ô tô của Công ty T là 14.820.000.000 đồng. DNTN V sử dụng 26 xe này để kinh doanh vận tải đến ngày 10/6/2018 được thẩm định giá lại thì giá trị 26 xe ô tô này còn lại là 3.369.144.000 đồng. Như vậy, thiệt hại mà DNTN V gây ra cho 26 xe này là 14.820.000.000 đồng - 3.369.144.000 đồng = 11.450.856.000 đồng. N yêu cầu DNTN V phải bồi thường cho N 11.450.856.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Út T2 không chấp nhận bồi thường theo yêu cầu của N mà chỉ chấp nhận giao lại 26 xe ô tô trên cho Ngân hàng và yêu cầu Ngân hàng trả lại số tiền 2.521.500.000 đồng + 232.487.515 đồng = 2.753.987.515 đồng cùng lãi suất theo quy định hoặc DNTN V đồng ý mua lại 26 xe ô tô theo giá trị tại thời điểm hiện tại là 3.900.000.000 đồng nhưng khấu trừ khoản tiền mà DNTN V đã thanh toán 2.753.987.515 đồng. Theo Tòa án cấp sơ thẩm thì tại Báo cáo tài chính, báo cáo thuế của DNTN vận chuyển Quốc Việt do Chi cục Thuế quận Bình Tân, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thì từ năm 2011 đến năm 2018, DNTN V hoạt động kinh doanh vận tải. DNTN vận chuyển Quốc

Việt đã sử dụng 26 xe ô tô mà Công ty T bán cho DNTN V có đăng kiểm và hoạt động từ năm 2011 đến nay đã tạo nguồn thu cho DNTN V. Căn cứ vào Chứng thư Thẩm định giá số VT035/18/TĐ của Công ty cổ phần Thẩm định – Giám định Cửu Long, giá trị 26 xe ô tô do DNTN VC V quản lý tại thời điểm thẩm định (ngày 25/7/2018) là 3.369.144.000 đồng. So với giá trị thời điểm Công ty T ký hợp đồng mua bán xe với DNTN V (ngày 10/6/2011) thì giá trị các xe này là 14.820.000.000 đồng để xác định thiệt hại mà Công ty T và DNTN V gây ra cho N 14.820.000.000 đồng – 3.369.144.000 đồng = 11.450.856.000 đồng. Bản án sơ thẩm buộc Công ty T và DNTN VC V mỗi bên phải bồi thường N ½ thiệt hại là 5.725.428.000 đồng. N kháng cáo phần quyết định này của bản án sơ thẩm thì thấy:

Ngày 10/6/2011, Công ty T và DNTN V ký kết hợp đồng mua bán xe số 30/HĐMB-2011. Theo hợp đồng này thì Công ty T bán cho DNTN V 26 xe ô tô, trị giá mỗi chiếc là 570.000.000 đồng và 02 chiếc Toyota 16 chỗ, mỗi chiếc trị giá là 450.000.000 đồng; tổng cộng 28 xe ô tô với số tiền là 15.720.000.000 đồng. Công ty T đang thế chấp 28 chiếc xe này cho N để vay số tiền là 13.198.500.000 đồng. DNTN V nhận đủ 28 xe ô tô này và cam kết thay Công ty T trả nợ cho N số tiền 13.198.500.000 đồng. N giải chấp 02 xe Toyota 16 chỗ trị giá 900.000.000 đồng cho Công ty T nên số xe còn lại mà Công ty T bán cho DNTN V là 26 chiếc đang thế chấp tại N, trị giá 14.820.000.000 đồng. DNTN V vẫn cam kết thay Công ty T trả nợ cho N số tiền 13.198.500.000 đồng. Như vậy, nếu việc mua bán xe giữa Công ty T và DNTN V có sự đồng ý của N thì số nợ mà DNTN V thay Công ty T trả cho N tính đến ngày 27/8/2019 là 13.198.500.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh của số nợ này tính từ ngày 10/6/2011 đến nay. Công ty T và DNTN V cho rằng việc mua bán xe có sự chứng kiến của N nhưng không có văn bản đồng ý còn N thì không thừa nhận có sự đồng ý của N cho việc Công ty T bán 26 xe ô tô cho DNTN V. Như vậy, không có chứng cứ để xác định N đồng ý cho Công ty T bán 26 xe ô tô cho DNTN V. Các xe ô tô mà Công ty T thế chấp cho N không phải là tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất mà là tài sản cố định. Theo quy định tại khoản 4 Điều 348, và khoản 3, 4 điều 349 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì Công ty T không được bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp khi chưa được sự đồng ý của N. Tại điểm 3.2.5 khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký với N chi nhánh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định: "Không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn, góp vốn liên doanh tài sản đang thế chấp hoặc sử dụng tài sản để bảo đảm cho nghĩa vụ khác trừ trường hợp được bên N chấp nhận bằng văn bản". Từ đó, đủ cơ sở xác định, việc Công ty T bán 20 xe ô tô cho người khác và bán 26 xe ô tô cho DNTN V là trái pháp luật. Vì vậy, Hợp đồng mua bán xe giữa Công ty T với DNTN V lập ngày 10/6/2011 vô hiệu do trái pháp luật theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại khoản 2 Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Xe mà Công ty T bán cho DNTN V là tài sản mà Công ty T thế chấp cho N để đảm bảo việc trả nợ vay nên tài sản và hoa lợi thu được không bị tịch thu. Công ty T bán 26 xe ô tô cho DNTN V nhưng DNTN V chưa trả tiền cho Công ty T. Công ty T và DNTN V đều có lỗi ngang nhau để dẫn đến hợp đồng mua bán xe vô hiệu. Nếu DNTN V và Công ty T chứng minh được mình có thiệt hại do hợp đồng mua bán xe vô hiệu thì có quyền khởi kiện để yêu cầu bồi thường thiệt hại. Đối với toàn bộ lợi tức thu được từ việc sử dụng 26 xe ô tô mà Công ty T bán cho DNTN V đều do DNTN V thụ hưởng. Lỗi của DNTN V và Công ty T gây thiệt hại cho N. Vì vậy, lợi tức do sử dụng các xe này phải thu hồi để trả cho N và trừ vào khoản nợ mà Công ty T sử dụng 26 xe này để thế chấp vay tiền của N. Bản án sơ thẩm vừa buộc Công ty T trả cho N toàn bộ nợ gốc và lãi và vừa buộc Công ty T và DNTN V bồi thường cho N số tiền 11.450.856.000 đồng là không phù hợp.

Mặc dù 26 xe này Công ty T đã thế chấp cho N nhưng Công ty T giữ xe và được quyền khai thác công năng của các xe này. Việc sử dụng các xe này thì phải trích khấu hao tài sản cố định hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 150/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 và Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính. Theo hướng dẫn tại các thông tư này thì mức khấu hao tài sản cố định là phương tiện vận tải do các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đăng ký với cơ quan thuế. Giá để tính khấu hao là nguyên giá mua sắm; giá ghi trên biên bản bàn giao; thời hạn khấu hao từ 10 đến 12 năm.

Tại Biên bản thẩm định giá tài sản thế chấp của N lập các ngày 24/11/2009, ngày 01/12/2009; ngày 15/12/2009; ngày 06/01/2010; ngày 19/01/2010; ngày 22/01/2010; ngày 05/02/2010; ngày 03/3/2010; ngày 05/4/2011 thì tổng giá trị 26 xe này là 18.570.500.000 đồng. Với mức khấu hao 10%/năm thì đến thời điểm Công ty T bán 26 xe này cho DNTN V thì giá trị 26 xe này còn lại là 16.168.480.000 đồng (Công ty T bán cho DNTN V giá 14.820.000.000 đồng). Tính đến ngày thẩm định 25/7/2018 thì giá trị của 26 xe được khấu hao còn lại là 3.091.275.000 đồng (Giá thẩm định của Công ty cổ phần Thẩm định – Giám định Cửu Long ngày 25/7/2018 là 3.369.144.000 đồng là cao hơn giá trị còn lại của 26 xe đã khấu hao). Như vậy, trong thời gian DNTN V sử dụng 26 xe từ ngày 10/6/2011 đến ngày 25/7/2018 thì giá trị khấu hao là 16.168.480.000 đồng - 3.091.275.000 đồng = 13.077.205.000 đồng.

Theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 16 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về việc quản lý sử dụng tiền trích khấu hao ghi: *"Số tiền trích khấu hao đối với tài sản cố định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Riêng trường hợp tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn vay, vốn huy động thì số tiền trích khấu hao tài sản cố định được sử dụng để trả nợ gốc và lãi; số tiền còn lại (nếu có) được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị".* Như vậy, trong thời gian từ ngày 10/6/2011 đến ngày 25/7/2018 là 88 tháng, tỷ lệ khấu hao 10/%/năm là 13.077.205.000 đồng. Theo quy định thì số tiền này phải được trả nợ gốc và lãi cho N. Tuy nhiên, N chỉ yêu cầu buộc DNTN V thay Công ty T trả cho N số tiền 11.450.856.000 đồng nên chấp nhận yêu cầu của N về việc buộc DNTN V phải thay Công ty T thanh toán cho N số tiền 11.450.856.000 đồng nợ gốc là có căn cứ.

[9]. Việc DNTN V cho rằng số tiền chênh lệch giữa giá bán xe với số nợ mà DNTN V thay cho Công ty T trả cho N 2.521.500.000 đồng thì DNTN V đã thay Công ty T trả nợ cho N. DNTN V trả lãi cho N số tiền 232.487.515 đồng; tổng cộng là 2.753.987.515 đồng. DNTN V yêu cầu N trả lại cho DNTN V nhưng N không thừa nhận và DNTN V cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh, đồng thời DNTN V không có đơn yêu cầu độc lập đối với ý kiến này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Nếu có căn cứ là DNTN V đã thay Công ty T trả cho N số tiền 2.753.987.515 đồng thì DNTN V có quyền khởi kiện yêu cầu Công ty T hoàn trả lại cho DNTN V.

[10]. Việc DNTN VC V cho rằng DNTN VC V nhận xe từ Công ty T nhưng không sử dụng được vì N giữ Giấy đăng ký xe và không phô tô Giấy đăng ký xe cho DNTN VC V nên không kiểm định xe được là không có cơ sở bởi vì: DNTN VC V có đăng ký ngành nghề kinh doanh vận tải hành khách đường bộ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân ngày 23/8/2011 tại Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh. Theo Công văn số 12605/SGTVT-VTĐB ngày 22/11/2018 của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh và 06 phụ lục kèm theo thì DNTN VC V đăng ký kinh doanh số lượng xe mang tên đăng ký xe Công ty cổ phần T là 47 xe trong đó có 26 xe mà DNTN VC V mua của Công ty T. Tất cả các xe này đều được Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp phù hiệu để hoạt động.

[11]. Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của N và chấp nhận một phần kháng cáo của DNTN VC V để sửa một phần Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N. Tổng số tiền mà Công ty T còn nợ N tính đến ngày 27/8/2019 là 46.191.525.386 đồng (Bốn mươi sáu tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm tám mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 18.996.659.038 đồng, nợ lãi là 27.194.866.348 đồng (lãi trong hạn: 19.500.859.109 đồng, lãi quá hạn: 7.694.007.237 đồng). Buộc Công ty T phải trả cho N số tiền là 34.740.669.386 đồng; trong đó nợ gốc là 7.545.803.038 đồng, nợ lãi là 27.194.866.348 đồng (lãi trong hạn: 19.500.859.109 đồng, lãi quá hạn: 7.694.007.237 đồng). Buộc DNTN VC V phải thay Công ty T trả cho N số tiền nợ gốc là 11.450.856.000 đồng. Công ty T và DNTN VC V phải trả tiền lãi tiếp theo kể từ ngày 28/8/2019 của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trong trường hợp Công ty cổ phần T và DNTN VC V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho N thì N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty cổ phần T để thu hồi nợ.

12. Án phí Kinh doanh thương mại:

12.1. Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên án phí được tính lại như sau:

+ Công ty T phải nộp là 112.000.000 đồng + (30.740.669.386 đồng x 0,1%) = 142.740.670 đồng.

+ DNTN VC V phải nộp 112.000.000 đồng + (7.450.856.000 đồng x 0,1%) = 119.450.856 đồng.

12.2. Án phí phúc thẩm: Theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiền tạm ứng án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại là 2.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ yêu cầu N và bà Nguyễn Thị Út T2 nộp 300.000 đồng là không đúng nên cần rút kinh nghiệm. Do bản án sơ thẩm bị sửa một phần nên N và DNTN VC V không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 128, 348. 349, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng; các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng N Việt Nam và chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V để sửa một phần Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N Việt Nam đối với Công ty cổ phần T và bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản".

2. Tổng số tiền mà Công ty cổ phần T còn nợ Ngân hàng N Việt Nam tính đến ngày 27/8/2019 là 46.191.525.386 đồng (Bốn mươi sáu tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm tám mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc là 18.996.659.038 đồng, nợ lãi là 27.194.866.348 đồng (lãi trong hạn: 19.500.859.109 đồng, lãi quá hạn: 7.694.007.237 đồng).

2.1. Buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền là 34.740.669.386 đồng (Ba mươi bốn tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, ba trăm tám mươi sáu đồng) trong đó nợ gốc là 7.545.803.038 đồng, nợ lãi là 27.194.866.348 đồng (lãi trong hạn là 19.500.859.109 đồng, lãi quá hạn là 7.694.007.237 đồng).

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V phải thay Công ty cổ phần T trả cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền nợ gốc là 11.450.856.000 đồng (Mười một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

3. Công ty cổ phần T và bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V phải trả tiền lãi quá hạn tiếp theo kể từ ngày 28/8/2019 của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho

đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của tổ chức tín dụng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho tổ chức tín dụng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của tổ chức tín dụng cho vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200805727 ngày 30/9/2008 là 306.696.771 đồng, trong đó: nợ gốc: 127.000.000 đồng, lãi 187.369.688 đồng (Lãi trong hạn: 132.026.458 đồng, lãi quá hạn: 55.343.229 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200901591 ngày 02/4/2009 là 740.510.521 đồng, trong đó nợ gốc 310.000.000 đồng, nợ lãi 430.510.521 đồng (Lãi trong hạn: 308.049.583 đồng, lãi quá hạn: 122.460.938 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904269 ngày 24/11/2009 là 1.992.401.806 đồng, trong đó nợ gốc: 840.000.000 đồng, lãi: 1.152.401.806 đồng (Lãi trong hạn: 821.975.000 đồng, lãi quá hạn: 330.426.806 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904321 ngày 02/12/2009 là 3.430.050.000 đồng, trong đó nợ gốc 1.440.000.000 đồng, nợ lãi 1.990.050.000 đồng (Lãi trong hạn: 1.434.060.000 đồng, lãi quá hạn: 555.990.000 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904386 ngày 07/12/2009 là 5.740.977.782 đồng, trong đó nợ gốc 2.383.859.038 đồng, nợ lãi 3.357.118.744 đồng (Lãi trong hạn: 2.377.876.889 đồng, lãi quá hạn: 979.241.855 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904564 ngày 15/12/2009 là 11.962.020.208 đồng, trong đó nợ gốc 4.970.000.000 đồng, nợ lãi 6.992.020.208 đồng (Lãi trong hạn: 5.027.569.167 đồng, lãi quá hạn: 1.964.451.042 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000039 ngày 06/01/2010 là 1.022.346.632 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi 588.346.632 đồng (Lãi trong hạn: 414.578.500 đồng, lãi quá hạn: 173.768.132 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000274 ngày 19/01/2010 là 931.284.993 đồng, trong đó nợ gốc 403.000.000 đồng, nợ lãi 528.284.993 đồng (Lãi trong hạn: 369.539.806 đồng, lãi quá hạn: 158.745.188 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000336 ngày 22/01/2010 là 1.021.709.625 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi 587.709.625 đồng (Lãi trong hạn: 414.578.500 đồng, lãi quá hạn: 173.131.125 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000577 ngày 05/02/2010 là 1.021.277.993 đồng, trong đó nợ gốc 434.000.000 đồng, nợ lãi 587.277.993 đồng (Lãi trong hạn: 414.578.500 đồng, lãi quá hạn: 172.699.493 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000626 ngày 10/02/2010 là 4.112.699.365 đồng, trong đó nợ gốc 1.721.500.000 đồng, nợ lãi 2.391.199.365 đồng (Lãi trong hạn: 1.726.521.042 đồng, lãi quá hạn: 664.678.323 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201000806 ngày 03/03/2010 là 2.315.140.417 đồng, trong đó nợ gốc 960.000.000 đồng, nợ lãi 1.355.140.417 đồng (Lãi trong hạn: 970.600.000 đồng, lãi quá hạn: 384.540.417 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201001730 ngày 19/04/2010 là 1.035.085.125 đồng, trong đó nợ gốc 433.800.000 đồng, nợ lãi 601.285.125 đồng (Lãi trong hạn: 427.450.500 đồng, lãi quá hạn: 173.834.625 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101329 ngày 05/04/2011 là 6.041.205.148 đồng, trong đó nợ gốc 2.499.500.000 đồng, nợ lãi 3.541.705.148 đồng (Lãi trong hạn: 2.575.672.263 đồng, lãi quá hạn: 966.032.885 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101538 ngày 20/04/2011 là 1.598.505.402 đồng, trong đó nợ gốc 522.000.000 đồng, nợ lãi 1.076.505.402 đồng (Lãi trong hạn: 764.505.319 đồng, lãi quá hạn: 312.000.083 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số 6000LAV201101612 ngày 25/04/2011 là 2.911.940.681 đồng, trong đó nợ gốc 1.084.000.000 đồng, nợ lãi 1.827.940.681 đồng (Lãi trong hạn: 1.321.277.583 đồng, lãi quá hạn: 506.663.097 đồng).

Trong trường hợp Công ty cổ phần T và bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì Ngân hàng N Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty cổ phần T để thu hồi nợ gồm 26 xe ô tô do bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ DNTN VC V và 09 xe do Công ty T đang trực tiếp quản lý sử dụng cụ thể như sau:

- 26 xe ôtô nhãn hiệu Mercedes 16 chỗ do bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ DNTN VC V đang trực tiếp quản lý sử dụng gồm:

+ 02 xe: 72L-0895 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 011823 ngày 30/10/2009) và biển số 72L-0839 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012245 do CA BRVT cấp ngày 30/10/2009) theo HĐTC số 0909638587.01/TC ngày 24/11/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 03/12/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 03 xe: 72L-0885 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012190 do CA BRVT cấp ngày 28/10/2009); 72L-0863 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012187 do CA BRVT cấp ngày 28/10/2009); 72L-0887 (Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản 012192 do CA BRVT cấp ngày 28/10/2009) theo HĐTC số 0909638587.02/TC ngày 01/12/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 03/12/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 09 xe: 72L-1445 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013024 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009; 72L-1423 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013023 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009; 72L-1430 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013025 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009); 72L-1420 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013026 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009); 72L-1427 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013013 do CA BRVT cấp ngày 09/12/2009); 72L-1402 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013028 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009); 72L-1428 (Giấy

chứng nhận sở hữu tài sản số 013014 do CA BRVT cấp ngày 09/12/2009); 72L-1461 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013022 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009); 72L-1452 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013021 do CA BRVT cấp ngày 10/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.03/TC ngày 15/12/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/4/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe 72L-1510 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013167 do CA BRVT cấp ngày 06/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.04/TC ngày 06/01/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/01/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe 72L-1586 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013155 do CA BRVT cấp ngày 16/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.07/TC ngày 19/01/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/01/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe 72L-1504 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013156 do CA BRVT cấp ngày 16/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.08/TC ngày 22/01/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/01/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe 72L-1570 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013207 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.10/TC ngày 05/02/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/02/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 04 xe: 72L-1533 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013209 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009), 72L-2140 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000530 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010), 72L-2202 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000533 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010), 72L-2138 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000528 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010) theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 11/02/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/02/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe 72L-2125 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000527 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010) theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 10/2/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/3/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 03 xe 72L-1520 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013213 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009), 72L-1521 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013159 do CA BRVT cấp ngày 16/12/2009), 72L-1536 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013153 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009) theo HĐTC số 113000202.01/TC ngày 05/4/2014, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 19/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

- 09 xe ô tô do Công ty cổ phần T đang trực tiếp quản lý sử dụng gồm:

+ 05 xe Chevrolet 5 chỗ biển số 72L-3149 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001972 do CA BRVT cấp ngày 05/7/2010), 72L-3166 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001992 do CA BRVT cấp ngày 05/7/2010), 72L-3223 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 002278 do CA BRVT cấp ngày 05/8/2010), 72L-3297 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 002283 do CA BRVT cấp ngày 05/8/2010), 72L-3512 (Giấy

chứng nhận sở hữu tài sản số 002685 do CA BRVT cấp ngày 10/9/2010) theo HĐTC số 113000202.02/TC ngày 20/4/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 04 xe Suzuki 7 chỗ biển số 72L-2944 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001785 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010), 72L-2986 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001781 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010; 72L-2982 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001780 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010; 72L-2975 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001786 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010); 72L-2903 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001773 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010) theo HĐTC số 113000202.03/TC ngày 25/4/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

4. Đối với 20 xe ô tô mà Công ty cổ phần T đã thế chấp cho Ngân hàng N Việt Nam nhưng Công ty cổ phần T đã bán cho người khác và chưa xác định được người mua đang quản lý sử dụng xe thì Công ty cổ phần T và Ngân hàng N Việt Nam truy tìm để yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi thu hồi nợ. Trường hợp có tranh chấp về tài sản thế chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác tại Tòa án có thẩm quyền gồm các xe ô tô sau:

+ 01 xe Daewoo Gentra biển số 72N-8643 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000596 do CA BRVT cấp ngày 20/03/2009) theo HĐTC số 094903202.03/TC ngày 23/09/2009, số đăng ký giao dịch bảo đảm 1140780908 ngày 10/01/2013 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe Mercedes 16 chỗ biển số 72N-8710 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000768 do CA BRVT cấp ngày 31/03/2009) theo HĐTC số 094903-202.07/TC ngày 02/4/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15/4/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Thành phố Hồ Chí Minh.

+ 04 xe Daewoo: biển số 72L-1231 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012793 do CA BRVT cấp ngày 30/11/2009); biển số 72L-1226 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012809 do CA BRVT cấp ngày 30/11/2009); biển số 72L-1213 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012812 do CA BRVT cấp ngày 30/11/2009); biển số 72L-1220 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 012810 do CA BRVT cấp ngày 30/11/2009) theo HĐTC số 091207336.01/TC ngày 07/12/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/12/2009 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 02 xe Daewoo biển số 72L-1946 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000238 do CA BRVT cấp ngày 18/01/2010); biển số 72L-2000 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000227 do CA BRVT cấp ngày 15/01/2010) theo HĐTC số 090107336.01/TC ngày 04/02/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/02/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 04 xe Daewoo: Biển số 72L-2044 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000458 do CA BRVT cấp ngày 05/02/2010); biển số 72L-2013 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000453 do CA BRVT cấp ngày 05/02/2010); biển số 72L-2036 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000457 do CA BRVT cấp ngày 05/02/2010); biển số 72L-2019 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000454 do CA BRVT cấp ngày

05/02/2010) theo HĐTC số 090107336.01/TC ngày 09/02/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/02/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe Mercedes biển số 72L-1416 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013058 do CA BRVT cấp ngày 11/12/2009) theo HĐTC số 0909638587.03/TC ngày 15/12/2009, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 13/4/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe Mercedes 72L-2297 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 000536 do CA BRVT cấp ngày 10/02/2010) theo HĐTC số 0909638587.11/TC ngày 10/2/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/3/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe Toyota Furtoner 07 chỗ biển số 72L-2605 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001249 do CA BRVT cấp ngày 06/5/2010) theo HĐTC số 102107336.02/TC ngày 07/5/2010, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/5/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 02 xe biển số 72L-1497 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013219 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009), 72L-1573 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 013210 do CA BRVT cấp ngày 18/12/2009) theo HĐTC số 113000202.01/TC ngày 05/4/2014, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 19/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 02 Xe chevrolet 72L-3570 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 002686 do CA BRVT cấp ngày 10/9/2010); 72L-3192 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001973 do CA BRVT cấp ngày 05/7/2010) theo HĐTC số 113000202.02/TC ngày 20/4/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

+ 01 xe Suzuki 72L-2903 (Giấy chứng nhận sở hữu tài sản số 001773 do CA BRVT cấp ngày 18/6/2010) theo HĐTC số 113000202.03/TC ngày 25/4/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản Đà Nẵng.

5. Đình chỉ giải quyết một phần khoản nợ theo 02 Hợp đồng tín dụng số 6000LAV200904386 ngày 07/12/2009 và số 6000LAV201101538 ngày 20/04/2011 liên quan đến tài sản thế chấp là xe ôtô biển số 72L-1967 (nợ gốc còn lại 12.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 27/6/2018 là 145.661.855 đồng) và xe ôtô biển số 72L-3568 (nợ gốc còn lại 23.640.962 đồng và lãi tạm tính đến ngày 27/6/2018 là 81.411.285 đồng) do Ngân hàng N Việt Nam rút yêu cầu.

6. Về chi phí tố tụng: Công ty cổ phần T và bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân vận chuyển V có trách nhiệm hoàn trả cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền 41.000.000 đồng, cụ thể, mỗi bên chịu ½ là 20.500.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

7. Án phí:

7.1. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty cổ phần T phải nộp 142.740.670 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn, sáu trăm bảy mươi đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ DNTN VC V phải nộp 119.450.856 đồng (Một trăm mười chín triệu, bốn trăm năm mươi ngàn, tám trăm năm mươi sáu đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng N Việt Nam tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm: 45.610.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, sáu trăm mười nghìn đồng) theo Biên lai thu số 024412 ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa; 70.500.000 đồng (Bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 05911 ngày 07 tháng 8 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa và 59.700.000 đồng (Năm mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0005515 ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa.

7.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ngân hàng N Việt Nam và bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ DNTN VC V không phải nộp án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000803 ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000532 ngày 23 tháng 03 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Út T2 – Chủ DNTN VC V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000837 ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7; Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/01/2022).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THA thành phố Bà Rịa;
- TAND thành phố Bà Rịa;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Minh Châu